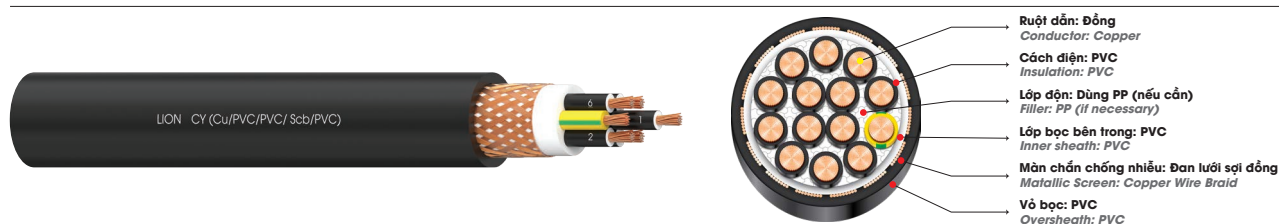


CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỊU DẦU CÓ MÀN CHẮN, RUỘT ĐỒNG (CY)

SCREENED OIL RESISTANT CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR (CY)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 7 (6610 TCVN 74); TCVN 6612
- IEC 60227 - 7 (60227 IEC 74); IEC 60228

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 18, 27
- Cách điện: PVC/D
- Màn chắn chống nhiễu: Sợi đồng đan lưới theo IEC 60227 - 7
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST9 chịu dầu

NHẬN BIẾT LỖI:

- 2 lõi: nhận biết bằng số (01, 02) màu trắng in trên nền cách điện màu đen.
- 3 lõi trở lên: nhận biết bằng số (01, 02,...) màu trắng in trên nền cách điện màu đen, có 1 lõi màu xanh lá sọc vàng.
- Vỏ bọc: Màu đen, vàng sọc xanh lá hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Kết nối các bộ phận của máy móc được sử dụng cho mục đích sản xuất bao gồm máy công cụ, nơi cần có một số mức độ bảo vệ chống lại nhiễu điện từ.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 7 (6610 TCVN 74); TCVN 6612
- IEC 60227 - 7 (60227 IEC 74); IEC 60228

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 18, 27
- Insulation: PVC/D
- Metallic Screen: Copper wire braid comply to IEC 60227 - 7
- Sheath: PVC/ST9 oil resistant

IDENTIFICATION OF CORES:

- 2 cores: identified by numbers (01, 02), white numbers shall be printed on surface of black insulation of core.
- 3 cores or more: identified by numbers (01, 02,...), white numbers shall be printed on surface of black insulation of core combine with a core in yellow-green color.
- Sheath: Black color, yellow/green or customer requirements.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The interconnection of parts of machines used for manufacturing purposes including machine tools where some degree of protection against electromagnetic interference is required.



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	Ω/km	kg/km
2	0.5	16	0.20	0.9	0.6	0.9	39.0	8.2	0.013	91
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.9	26.0	8.6	0.011	101
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	9.0	0.010	112
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.0	13.3	10.0	0.010	142
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	11.4	0.009	191
3	0.5	16	0.20	0.9	0.6	0.9	39.0	8.5	0.013	99
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.9	26.0	9.0	0.011	114
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.0	19.5	9.6	0.010	133
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.0	13.3	10.5	0.010	165
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	12.0	0.009	225
4	0.5	16	0.20	0.9	0.6	0.9	39.0	9.2	0.013	117
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.0	26.0	9.8	0.011	136
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.0	19.5	10.3	0.010	156
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.1	13.3	11.4	0.010	195
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.2	7.98	13.3	0.009	278
5	0.5	16	0.20	0.9	0.6	1.0	39.0	10.0	0.013	135
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.0	26.0	10.4	0.011	154
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.1	19.5	11.2	0.010	180
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.2	13.3	12.6	0.010	235
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.3	7.98	14.5	0.009	328
6	0.5	16	0.20	0.9	0.6	1.0	39.0	10.5	0.013	151
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.1	26.0	11.3	0.011	179
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.1	19.5	12.0	0.010	207
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.2	13.3	13.5	0.010	271
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.4	7.98	15.8	0.009	385
7	0.5	16	0.20	0.9	0.6	1.1	39.0	11.4	0.013	172
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.2	26.0	12.3	0.011	207
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.2	19.5	13.2	0.010	246
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.3	13.3	14.7	0.010	316
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.5	7.98	17.2	0.009	445
12	0.5	16	0.20	0.9	0.6	1.3	39.0	13.7	0.013	253
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.3	26.0	14.6	0.011	298
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.4	19.5	15.7	0.010	356
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.5	13.3	17.6	0.010	462
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.7	7.98	20.7	0.009	671
18	0.5	16	0.20	0.9	0.6	1.3	39.0	15.6	0.013	332
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.5	26.0	17.0	0.011	414
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.5	19.5	18.0	0.010	479
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.7	13.3	20.6	0.010	649
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	2.0	7.98	24.2	0.009	938
27	0.5	16	0.20	0.9	0.6	1.6	39.0	18.6	0.013	465
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.7	26.0	20.2	0.011	578
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.7	19.5	21.5	0.010	677
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	2.0	13.3	24.5	0.010	913
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	2.3	7.98	29.0	0.009	1341

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.